

Số: 195.../QĐ-UBND

Tân Yên, ngày ... 06.. tháng 3...năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Cầu Trán, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về Ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư trên địa bàn huyện Tân Yên;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-TNMT, ngày 05/3/2018, của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp tại Tờ trình số 34/TTr-TTPTQĐ&CCN, ngày 21/2/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Cầu Trán, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất: 10.723,2 m², trong đó:

- Đất nông nghiệp giao theo định xuất cho hộ là 10.056,8 m², đất UBND xã quản lý là 666,4m²

2. Vị trí thu hồi đất: Thôn Cầu Trán, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên

3. Phương án Bồi thường, hỗ trợ.

Tổng phương án bồi thường, hỗ trợ: 2.308.949.000đ (Hai tỷ ba trăm linh tám triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cho hộ gia đình: 509.810.000 đồng;

- Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cho UBND xã: 3.865.000 đồng;

- Bồi thường hoa màu cây hàng năm trên đất cho hộ gia đình: 67.295.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho hộ gia đình: 101.962.000 đồng

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình: 1.529.430.000 đồng;

- Hỗ trợ thu hồi trên 70% của định xuất: 49.000.000 đồng;

- Chi phí GPMB 2%: 45.227.000 đồng;

- Chi phí trích lục bản đồ địa chính: 2.360.000 đồng.

(Có biểu thống kê chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện cụ thể như sau

1. Chủ tịch UBND xã Quang Tiến có trách nhiệm giao Quyết định này cho ông (bà) có tên tại Điều 1 nêu trên; trường hợp ông (bà) nêu trên vắng mặt hoặc không nhận quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết quyết định này tại Trụ sở UBND xã và nơi sinh hoạt chung của cộng đồng nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án và các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tân Yên đăng tải quyết định này trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng TN&MT, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD huyện, UBND xã Quang Tiến và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

Bản điện tử:

- TT HĐND, các Ban HĐND huyện;

- TT UBND huyện;

- Lưu: VT, TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Lượng

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỒ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH ĐÁT THỰC HIỆN DỰ ÁN DÂN CƯ THÓN CẦU QUANG TIẾN, HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 06/3/2019 của UBND huyện Tân Yên)

DY.T. nguyen

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC				Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân							Bồi thường, hỗ trợ đất UBND xã Quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ		
		Số tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)	Loại đất	Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	UBND xã, TT	Bồi thường về đất 50.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 150.000đ/m ²			Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=7*6.600	12=8*10.000	13=8*150.000	14	15	16	17
1	Nguyễn Duy Cường	9	256	350	LUC	350	350	0	17.500	2.310	3.500	52.500	0	75.810	0	75.810
2	Nguyễn Văn Hà	9	273	849,4	LUC	849,4	849,4	0	42.470	5.606	8.494	127.410	0	183.980	0	183.980
3	Đào Văn Hòa (GCN Đào Gia Hải)	9	287	905,9	LUC	905,9	905,9	0	45.295	5.979	9.059	135.885	0	196.218	0	196.218
4	Đào Gia Hòa (Đào Văn Hòa)	9	314	534,6	LUC	534,6	534,6	0	26.730	3.528	5.346	80.190	0	115.794	0	115.794
5	Trần Thị Đức	9	336	133,7	LUC	133,7	133,7	0	6.685	882	1.337	20.055	0	28.959	0	28.959
6	Phạm Văn Đức (Phạm Trung Đức)	9	313	444,4	LUC	444,4	444,4	0	22.220	2.933	4.444	66.660	0	96.257	0	96.257
7	Đào Thị Lương	9	333	100,7	LUC	100,7	100,7	0	5.035	665	1.007	15.106	0	21.814	0	21.814
8	Cao Văn Chung	9	355	579,4	LUC	579,4	579,4	0	17.020	2.247	3.404	51.060	0	73.731	0	73.731
9		9			LUC			0	11.950	1.577	2.390	35.850	0	51.767	0	51.767



STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC				Diện tích thu hồi (m ²)						Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Bồi thường, hỗ trợ đất UBND xã Quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ
		Số tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)	Loại đất	Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	UBND xã, TT	Bồi thường về đất 50.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 150.000đ/m ²	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	Bồi thường, hỗ trợ đất UBND xã Quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=7*6.600	12=8*10.000	13=8*150.000	14	15	16	17			
9	Vũ Thị Tuyên	9	373	1203,1	LUC	1203,1	1203,1	0	60.155	7.940	12.031	180.465	0	260.591	0	260.591			
10	Trịnh Văn Nam - Nguyễn Thị Định	9	442	595	LUC	595	595	0	29.750	3.927	5.950	89.250	0	128.877	0	128.877			
11	Cao Văn Sinh	9	334	139,7	LUC	139,7	139,7	0	6.985	922	1.397	20.955	0	30.259	0	30.259			
12	Lê Thị Quý	9	335	199,6	LUC	199,6	199,6	0	9.980	1.317	1.996	29.940	0	43.233	0	43.233			
13	Đào Văn Phương	9	257	664,2	LUC	664,2	664,2	0	33.210	4.384	6.642	99.630	0	143.866	0	143.866			
14	Đỗ Trung Mười	9	289	540	LUC	540	540	0	27.000	3.564	5.400	81.000	0	116.964	0	116.964			
15	Nguyễn Thị Tiến - Phạm Văn Vĩnh (con trai)	9	315	445,8	LUC	445,8	445,8	0	22.290	2.942	4.458	66.870	0	96.560	0	96.560			
16	Đoàn Thị Vinh	9	337	294,5	LUC	294,5	294,5	0	14.725	1.944	2.945	44.175	0	63.789	0	63.789			
17	Phạm Văn Thời (Trịnh Thị Trinh)	9	356	461,8	LUC	461,8	461,8	0	23.090	3.048	4.618	69.270	0	100.026	0	100.026			
18	Cao Văn Chung (Đỗ Thị Quê)	9	359	336,8	LUC	336,8	336,8	0	16.840	2.223	3.368	50.520	0	72.951	0	72.951			
19	UBND xã	9	357	77,3	LUC	77,3		77,3	-	-	-	-	0	-	3.865	3.865			
Tổng				10.273,5		10.273,5	10.196,2	77,3	509.810	67.295	101.962	1.529.430	-	2.208.497	3.865	2.212.362			

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ KHI NHÀ THUẾ THU HỒI TRÊN 70% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA MỘT ĐỊNH XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐÀU TRẦN, XÃ QUANG TIẾN, HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2019 của UBND huyện Tân Yên)



ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m ²)	Diện tích 70% trên một định xuất	Diện tích thu hồi đất của hộ (m ²)	Tỷ lệ	Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền	Ghi chú
1	Nguyễn Duy Cuộc	648	453,6	1199,4	2,64	2	3.500.000	7.000.000	
2	Nguyễn Văn Hà	648	453,6	1173,8	2,59	2	3.500.000	7.000.000	
3	Đào Văn Hòa (GCN Đào Gia Hải)	648	453,6	1016,4	2,24	2	3.500.000	7.000.000	
4	Đào Gia Hòa (Đào Văn Hòa)	648	453,6	668,3	1,47	1	3.500.000	3.500.000	
5	Cao Văn Chung	648	453,6	579,4	1,28	1	3.500.000	3.500.000	
6	Vũ Thị Tuyên	648	453,6	1203,1	2,65	2	3.500.000	7.000.000	
7	Trịnh Văn Nam - Nguyễn Thị Định	648	453,6	595	1,31	1	3.500.000	3.500.000	
8	Đào Văn Phương	648	453,6	664,2	1,46	1	3.500.000	3.500.000	
9	Đỗ Trung Mười	648	453,6	540	1,19	1	3.500.000	3.500.000	
10	Phạm Văn Thời (Trịnh Thị Tĩnh)	648	453,6	461,8	1,02	1	3.500.000	3.500.000	
Tổng cộng				8.101		14		49.000.000	